

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Deloitte  
STORED



**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I  
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

1/37 1 0 0 0 1/37  
CNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I  
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên độc lập
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
Ông Phạm Đình Đạt	Thành viên
Ông Bùi Văn Đán	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)

**Ban Giám đốc**

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Đán	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Phan Thị Kim Thoa	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Huỳnh Lâm Kiệt	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Quang Bá	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Bà Phạm Thị Loan Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I  
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Vũ Văn Thực**  
**Giám đốc**

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

10  
37  
H  
4  
17  
B  
11256  
CHI N  
CÔN  
CH NH  
DELO  
VIỆT  
1 - TP

Số: 346 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nỗ Thái Hòa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0138-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 12 tháng 3 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Trọng Thế**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2649-2018-001-1

040  
H N  
H N  
RIP  
0-002  
H N  
T Y  
H H  
H T T  
H N  
H C

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>537.110.952.685</b>	<b>500.544.254.289</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>279.880.076.033</b>	<b>342.673.472.949</b>
1. Tiền	111		18.780.076.033	18.773.472.949
2. Các khoản tương đương tiền	112		261.100.000.000	323.900.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>33.900.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	33.900.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>169.607.492.172</b>	<b>106.086.387.832</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	169.910.099.534	106.258.851.793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.053.717.299	1.688.852.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.875.515.943	1.121.505.453
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.231.840.604)	(2.982.821.720)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>47.490.341.428</b>	<b>42.038.312.846</b>
1. Hàng tồn kho	141		50.664.133.964	42.038.312.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.173.792.536)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.233.043.052</b>	<b>9.746.080.662</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.468.122.406	7.495.420.821
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		764.920.646	2.250.659.841
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>192.848.227.688</b>	<b>149.367.042.486</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.927.000.000</b>	<b>1.927.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.927.000.000	1.927.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>171.465.454.435</b>	<b>142.672.404.911</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	132.638.137.363	142.525.687.323
- Nguyên giá	222		745.392.131.325	711.625.098.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(612.753.993.962)	(569.099.411.168)
2. Tài sản vô hình	227	12	38.827.317.072	146.717.588
- Nguyên giá	228		40.807.806.700	1.009.806.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.980.489.628)	(863.089.112)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.303.215.794</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.303.215.794	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.152.557.459</b>	<b>4.767.637.575</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.098.434.715	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	8.054.122.744	4.767.637.575
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>729.959.180.373</b>	<b>649.911.296.775</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>249.340.779.612</b>	<b>185.319.914.805</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>230.871.211.673</b>	<b>157.297.948.961</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	155.568.759.339	96.642.193.336
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	18.181.076.921	10.477.874.058
4. Phải trả người lao động	314		14.081.828.193	6.224.744.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	40.783.431.870	9.566.189.146
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	708.366.117	626.627.677
7. Vay ngắn hạn	320	18	646.668.000	30.839.581.662
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		861.081.233	2.920.738.233
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.469.567.939</b>	<b>28.021.965.844</b>
1. Vay dài hạn	338	18	488.997.000	16.614.683.724
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	11.026.123.300	4.452.834.481
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.954.447.639	6.954.447.639
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>480.618.400.761</b>	<b>464.591.381.970</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>480.618.400.761</b>	<b>464.591.381.970</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.179.045.649	9.179.045.649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.972.247.531	69.972.247.531
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.774.697.581	113.747.678.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.522.909.790	2.459.072.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		104.251.787.791	111.288.606.742
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>729.959.180.373</b>	<b>649.911.296.775</b>



Trần Ngọc Lan  
 Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng  
 Kế toán trưởng



Wũ Văn Thực  
 Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>1.314.654.107.628</b>	<b>890.566.896.229</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)</b>	<b>10</b>		<b>1.314.654.107.628</b>	<b>890.566.896.229</b>
3. Giá vốn hàng bán	11	24	1.077.452.563.232	652.063.007.671
<b>4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>237.201.544.396</b>	<b>238.503.888.558</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.699.324.092	7.448.617.947
6. Chi phí tài chính	22	27	2.007.291.542	6.155.032.345
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.007.127.540	6.154.516.119
7. Chi phí bán hàng	25	28	27.928.728.404	26.332.102.520
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	74.636.959.769	62.971.342.081
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>142.327.888.773</b>	<b>150.494.029.559</b>
10. Thu nhập khác	31		127.649.455	133.808.180
11. Chi phí khác	32		70.732.117	2.886.264.717
<b>12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>56.917.338</b>	<b>(2.752.456.537)</b>
<b>13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>142.384.806.111</b>	<b>147.741.573.022</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	36.419.503.489	25.810.853.372
15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(3.286.485.169)	1.642.112.908
<b>16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>109.251.787.791</b>	<b>120.288.606.742</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.591	3.854

Trần Ngọc Lan  
Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Hùng  
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>142.384.806.111</b>	<b>147.741.573.022</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	46.650.121.213	60.815.179.999
Các khoản dự phòng	03	10.996.100.239	4.183.471.606
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	164.002	(7.978.031)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.699.324.092)	(7.499.786.890)
Chi phí lãi vay	06	2.007.127.540	6.154.516.119
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>192.338.995.013</b>	<b>211.386.975.825</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(62.598.223.776)	22.361.056.002
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.625.821.118)	(15.591.448.946)
Thay đổi các khoản phải trả	11	79.580.097.542	(8.510.636.870)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.071.136.300)	851.605.248
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.071.425.646)	(6.202.556.646)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.248.339.137)	(22.850.189.788)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>165.304.146.578</b>	<b>181.444.804.825</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(75.917.733.420)	(32.670.468.849)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	61.500.000
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	(33.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	-	13.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	9.039.836.314	7.421.707.268
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(100.777.897.106)</b>	<b>(12.187.261.581)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	14.705.181.872
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(46.318.600.386)	(42.301.689.668)
3. Cổ tức đã trả	36	(81.000.882.000)	(80.706.354.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(127.319.482.386)</b>	<b>(108.302.861.796)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(62.793.232.914)</b>	<b>60.954.681.448</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>342.673.472.949</b>	<b>281.710.813.470</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(164.002)	7.978.031
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>279.880.076.033</b>	<b>342.673.472.949</b>

*Trần Ngọc Lan*

**Trần Ngọc Lan**  
 Người lập biểu

*Nguyễn Mạnh Hùng*

**Nguyễn Mạnh Hùng**  
 Kế toán trưởng



**Vũ Văn Thực**  
 Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PVGas"), Utilico Emerging Markets Limited và Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity (bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2017) với tỷ lệ sở hữu cổ phần lần lượt là 56%, 7,75% và 9,63%. Các cổ đông khác sở hữu 26,62% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 243 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 237 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cài tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; 01 văn phòng giao dịch tại Tầng 7, Số 61B Đường 30 Tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu và 02 chi nhánh phụ thuộc.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tuổi nợ của các nhóm nợ. Cụ thể như sau:

<i>Nợ quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ 11 ngày đến dưới 6 tháng	20%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<i>Số năm</i>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	3 - 6

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm kế toán, phần mềm quản lý nhân sự và quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí quảng cáo, tiền thuê đất trả trước và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

20  
G  
PH  
N  
T  
BA  
01/2  
CHI  
CƠ  
CHNH  
DEL  
VIỆ  
1-11

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	665.831.489	664.963.422
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.114.244.544	18.108.509.527
Các khoản tương đương tiền	<u>261.100.000.000</u>	<u>323.900.000.000</u>
	<b><u>279.880.076.033</u></b>	<b><u>342.673.472.949</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất tiền gửi từ 4,7% đến 5,3% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 4,3% đến 5,2% một năm).

#### **5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương có kỳ hạn trong vòng 6 tháng với lãi suất tiền gửi là 5,1% một năm.

00  
Y  
N  
A  
A  
RIA  
500-002  
NHÁNH  
IG TY  
IÊN HỮU  
OITTE  
NAM  
HỒ CỖ

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH URC Việt Nam	5.048.958.867	3.977.188.454
Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng ("VLXD") Trung Nguyên	10.517.292.190	6.506.863.397
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	35.129.937.470	7.993.088.315
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	14.471.862.013	10.544.102.698
Công ty TNHH Thép KYOEI Việt Nam	7.187.304.152	11.478.665.707
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	18.422.251.405	17.273.677.918
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	5.854.493.879	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	73.277.999.558	48.485.265.304
	<b>169.910.099.534</b>	<b>106.258.851.793</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.875.515.943</b>	<b>1.121.505.453</b>
- Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.237.985.000	578.497.222
- Thuế giá trị gia tăng của chi phí trích trước	117.130.879	16.645.200
- Tạm ứng cho nhân viên	112.400.000	222.928.000
- Ký cược, ký quỹ	408.000.064	300.000.000
- Phải thu khác	-	3.435.031
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.927.000.000</b>	<b>1.927.000.000</b>
- Ký cược, ký quỹ	1.927.000.000	1.927.000.000
	<b>3.802.515.943</b>	<b>3.048.505.453</b>

**8. NỢ QUÁ HẠN**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi từ 11 ngày đến 6 tháng						
+ Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	3.020.762.684	2.854.290.161	166.472.523	-	-	-
+ Công ty TNHH American Home Việt Nam	9.165.649.428	7.332.519.542	1.833.129.886	3.897.790.058	3.118.232.046	779.558.012
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất VLXD Trung Nguyên	10.517.292.190	9.079.272.367	1.438.019.823	2.068.412.323	1.654.729.858	413.682.465
+ Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	4.099.976.217	3.878.809.617	221.166.600	4.035.845.215	3.228.676.172	807.169.043
+ Công ty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	3.148.692.271	2.988.434.592	160.257.679	2.675.745.754	2.140.596.603	535.149.150
+ Công ty CP Đồng Tâm Dotalia	6.453.897.783	6.041.103.689	412.794.094	2.236.315.248	1.789.052.198	447.263.050
+ Các khách hàng khác	96.192.116.943	96.192.116.943	-	-	-	-
	<b>132.598.387.516</b>	<b>128.366.546.912</b>	<b>4.231.840.604</b>	<b>14.914.108.598</b>	<b>11.931.286.877</b>	<b>2.982.821.720</b>



**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	24.650.885.357	23.475.573.184
Công cụ, dụng cụ	200.075.152	213.782.629
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.813.173.455	18.348.957.033
	<b>50.664.133.964</b>	<b>42.038.312.846</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.173.792.536	-

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí quảng cáo trả trước	591.749.996	2.834.249.996
Chi phí bảo hiểm trả trước	4.876.372.410	4.661.170.825
	<b>5.468.122.406</b>	<b>7.495.420.821</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí quảng cáo trả trước	3.915.000.000	-
Chi phí thuê đất trả trước	4.183.434.715	-
	<b>8.098.434.715</b>	<b>-</b>
	<b>13.566.557.121</b>	<b>7.495.420.821</b>

Tiền thuê đất trả trước thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Long An theo hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

**11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	28.327.423.571	247.907.201.016	433.408.303.009	1.982.170.895	711.625.098.491
Tăng trong năm	-	33.686.388.666	1.712.727.273	272.727.273	35.671.843.212
Giảm khác trong năm	(1.904.810.378)	-	-	-	(1.904.810.378)
Số dư cuối năm	26.422.613.193	281.593.589.682	435.121.030.282	2.254.898.168	745.392.131.325
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	10.507.679.156	191.840.178.199	365.468.714.985	1.282.838.828	569.099.411.168
Khấu hao trong năm	925.184.381	21.301.379.144	22.983.338.455	322.818.717	45.532.720.697
Giảm khác trong năm	(1.878.137.903)	-	-	-	(1.878.137.903)
Số dư cuối năm	9.554.725.634	213.141.557.343	388.452.053.440	1.605.657.545	612.753.993.962
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>17.819.744.415</b>	<b>56.067.022.817</b>	<b>67.939.588.024</b>	<b>699.332.067</b>	<b>142.525.687.323</b>
Tại ngày cuối năm	<b>16.867.887.559</b>	<b>68.452.032.339</b>	<b>46.668.976.842</b>	<b>649.240.623</b>	<b>132.638.137.363</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.800.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 81.335.496.245 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 460.354.879.942 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 457.151.197.115 đồng).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	-	1.009.806.700	1.009.806.700
Tăng trong năm	39.798.000.000	-	39.798.000.000
Số dư cuối năm	39.798.000.000	1.009.806.700	40.807.806.700
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	863.089.112	863.089.112
Khấu hao trong năm	970.682.928	146.717.588	1.117.400.516
Số dư cuối năm	970.682.928	1.009.806.700	1.980.489.628
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>-</b>	<b>146.717.588</b>	<b>146.717.588</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>38.827.317.072</b>	<b>-</b>	<b>38.827.317.072</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.009.806.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 170.056.700 đồng).

**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất ưu đãi	-	10%
- Thuế suất thông thường	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chịu thuế suất ưu đãi	-	-
- Chịu thuế suất thông thường	8.054.122.744	4.767.637.575
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>8.054.122.744</b>	<b>4.767.637.575</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a. Phải trả người bán là các bên liên quan	140.900.491.063	140.900.491.063	72.950.343.094	72.950.343.094	
- Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	135.792.828.377	135.792.828.377	68.677.748.307	68.677.748.307	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	4.960.197.686	4.960.197.686	4.127.559.187	4.127.559.187	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	147.465.000	147.465.000	145.035.600	145.035.600	
b. Phải trả người bán là bên thứ ba	14.668.268.276	14.668.268.276	23.691.850.242	23.691.850.242	
<b>Tổng các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>155.568.759.339</b>	<b>155.568.759.339</b>	<b>96.642.193.336</b>	<b>96.642.193.336</b>	



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.529.528.012	36.419.503.489	27.248.339.137	17.700.692.364
Thuế thu nhập cá nhân	1.948.346.046	5.375.233.976	6.843.195.465	480.384.557
Thuế khác	-	218.557.713	218.557.713	-
	<b>10.477.874.058</b>	<b>42.013.295.178</b>	<b>34.310.092.315</b>	<b>18.181.076.921</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước lãi vay	-	64.298.106
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	2.850.783.657	1.450.783.657
Trích trước chi phí bảo dưỡng công trình	4.292.125.000	2.064.280.395
Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng	4.004.116.463	-
Trích trước chi phí thuê bồn và đầu kéo	14.070.724.878	-
Các khoản trích trước khác	15.565.681.872	5.986.826.988
	<b>40.783.431.870</b>	<b>9.566.189.146</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	162.373.349	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	290.802.000	292.665.000
Phải trả khác	255.190.768	333.962.677
	<b>708.366.117</b>	<b>626.627.677</b>

**18. CÁC KHOẢN VAY**

	Các khoản vay dài hạn
	VND
<b>Số đầu năm</b>	
- Giá trị	47.454.265.386
- Số có khả năng trả nợ	47.454.265.386
<b>Trong năm</b>	
- Tăng	-
- Giảm	46.318.600.386
<b>Số cuối năm</b>	
- Giá trị	1.135.665.000
- Số có khả năng trả nợ	1.135.665.000

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

Tại ngày 08 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") để tài trợ mua 10 bồn phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 49.900.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng quý với mức lãi suất là 9%/năm cho lần giải ngân đầu tiên chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi tiền vay sau đó được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi vay cơ sở của khoản vay trung hạn áp dụng cho khách hàng doanh nghiệp cộng với biên độ 1,35%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số VTU20156141/HĐTC ngày 08 tháng 6 năm 2015. Công ty đã thanh toán hết nợ vay tại ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Trong năm 2015, Công ty ký các hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình ("ABBank") để tài trợ cho các dự án đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng lần lượt là 17.040.000.000 đồng, 8.142.000.000 đồng và 15.293.000.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất từ 8%/năm đến 9%/năm cho kỳ giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Công ty đã thanh toán hết nợ vay tại ngày 5 tháng 7 năm 2017.

Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") để tài trợ cho dự án đầu tư 01 trạm biến áp 3000KVA phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 1.944.000.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng cộng biên độ 1,5%. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền là 1.944.000.000 đồng. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của khoản vay này là 1.135.665.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	646.668.000	30.839.581.662
Trong năm thứ hai	488.997.000	16.614.683.724
	<b>1.135.665.000</b>	<b>47.454.265.386</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	646.668.000	30.839.581.662
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>488.997.000</b>	<b>16.614.683.724</b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường, được trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần trong năm theo hướng dẫn của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	46.226.828.725	-	71.638.096.410	398.736.380.784
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	71.638.096.410	(71.638.096.410)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	120.288.606.742	120.288.606.742
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(40.499.509.500)	-	(40.499.509.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	23.745.418.806	(28.679.514.862)	(9.000.000.000)	(13.934.096.056)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>270.000.000.000</b>	<b>1.695.680.000</b>	<b>9.179.045.649</b>	<b>(3.270.000)</b>	<b>69.972.247.531</b>	<b>2.459.072.048</b>	<b>111.288.606.742</b>	<b>464.591.381.970</b>
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	111.288.606.742	(111.288.606.742)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	109.251.787.791	109.251.787.791
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(80.999.019.000)	-	(80.999.019.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(7.225.750.000)	(5.000.000.000)	(12.225.750.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>270.000.000.000</b>	<b>1.695.680.000</b>	<b>9.179.045.649</b>	<b>(3.270.000)</b>	<b>69.972.247.531</b>	<b>25.522.909.790</b>	<b>104.251.787.791</b>	<b>480.618.400.761</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2016 là 30%/mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trong năm, Công ty đã thanh toán cổ tức năm 2016 cho cổ đông bằng tiền mặt với tổng số tiền là 80.999.019.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng là 7.225.750.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017. Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 5.000.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế cho năm 2017 dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017.

Ngày 05 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ thanh toán 15%/cổ phiếu, thời gian thanh toán dự kiến là ngày 07 tháng 5 năm 2018.

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
- Cổ phiếu quỹ	<u>327</u>	<u>327</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Các cổ phiếu này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	151.200.000.000	56,00	151.200.000.000	56,00
Utilico Emerging Markets Limited	20.927.300.000	7,75	28.200.000.000	10,44
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	-	-	26.009.400.000	9,63
Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity	26.009.400.000	9,63	-	-
Cổ đông khác	71.863.300.000	26,62	64.590.600.000	23,93
	<u><b>270.000.000.000</b></u>	<u><b>100</b></u>	<u><b>270.000.000.000</b></u>	<u><b>100</b></u>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	<u>2.981,88</u>	<u>2.981,88</u>

**22. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 23 và số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**23. DOANH THU BÁN HÀNG**

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán khí CNG trong năm.

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của khí CNG đã bán trong năm.

001  
 3TY  
 HAI  
 IG  
 NA  
 3A P  
 500-0  
 NHAN  
 NG T  
 HIEM HI  
 OIT  
 T NA  
 TP. HC

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	72.349.747.486	62.468.927.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.650.121.213	59.792.985.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.765.689.811	274.540.981.953
Chi phí khác bằng tiền	13.463.078.537	11.913.456.261
	<b>466.228.637.047</b>	<b>408.716.350.678</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	9.699.324.092	7.438.286.890
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	10.331.057
	<b>9.699.324.092</b>	<b>7.448.617.947</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.007.127.540	6.154.516.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá	164.002	516.226
	<b>2.007.291.542</b>	<b>6.155.032.345</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	24.096.068.350	23.556.548.457
- Chi phí đồ dùng văn phòng	506.495.272	1.378.317.029
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.202.095.388	1.420.507.463
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.351.526.750	13.832.673.095
- Các khoản chi khác	33.480.774.009	22.783.296.037
	<b>74.636.959.769</b>	<b>62.971.342.081</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm:</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.703.063.196	2.615.360.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.714.313.943	16.681.048.674
- Các khoản chi khác	13.511.351.265	7.035.692.868
	<b>27.928.728.404</b>	<b>26.332.102.520</b>
	<b>102.565.688.173</b>	<b>89.303.444.601</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.707.268.910	24.848.519.003
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.712.234.579	962.334.369
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>36.419.503.489</b>	<b>25.810.853.372</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.286.485.169)	1.642.112.908
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(3.286.485.169)</b>	<b>1.642.112.908</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	142.384.806.111	147.741.573.022
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không tính thuế</i>	<i>11.632.422.871</i>	<i>23.779.960.162</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>37.783.961.309</i>	<i>17.307.150.765</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	168.536.344.549	141.268.763.625
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	<i>168.536.344.549</i>	<i>107.216.426.412</i>
<i>Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%</i>	<i>-</i>	<i>34.052.337.213</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.707.268.910	24.848.519.003

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 02 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 06 năm tiếp theo (từ năm 2011).

Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	109.251.787.791	120.288.606.742
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(12.300.000.000)	(16.225.750.000)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)</i>	<i>(12.300.000.000)</i>	<i>(16.225.750.000)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	96.951.787.791	104.062.856.742
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.999.673	26.999.673
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.591</b>	<b>3.854</b>

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên số liệu kế hoạch năm 2017 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017.

**Trình bày lại số liệu năm trước**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành năm 2016 dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.900	(46)	3.854

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.522.765.400	2.275.782.936

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.819.607.733	1.628.374.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.079.387.200	3.246.561.600
Sau năm năm	8.865.725.000	9.230.000.000
	<b>12.764.719.933</b>	<b>14.104.936.000</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội. Chi tiết như sau:

- Tổng số tiền thuê 10.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLĐ/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và các phụ lục kèm theo.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam theo hợp đồng thuê số 3/1/2015/HDTVP ngày 20 tháng 3 năm 2015.
- Tổng số tiền thuê văn phòng và các căn hộ tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam, đáo hạn hàng năm tùy theo nhu cầu sử dụng của Công ty.



**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP  
 Utilico Emerging Markets Limited  
 Halley Sicav - Halley Asian Prosperity  
 Samarang Ucits – Samarang Asia Prosperity  
 Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam  
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông  
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu  
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí  
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ của PVGas  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn (kết thúc từ 14 tháng 11 năm 2017)  
 Cổ đông lớn (từ ngày 15 tháng 11 năm 2017)  
 Công ty trong cùng tập đoàn  
 Công ty trong cùng tập đoàn  
 Công ty trong cùng tập đoàn  
 Công ty trong cùng tập đoàn  
 Công ty trong cùng tập đoàn  
 Công ty trong cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	19.666.386
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	1.434.032.560
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	661.339.125.511	314.837.772.480
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	52.749.804.444	35.330.676.094
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	2.001.865.123	1.776.928.820
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	-	431.131.857
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	9.686.843.659	7.490.508.321
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	40.885.379.053	34.921.296.576
<b>Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.600.000.000	-
<b>Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng</b>		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	2.712.938.930	2.373.254.266
<b>Chi phí sử dụng thương hiệu</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.400.000.000	1.450.783.657
<b>Cổ tức chi trả trong năm</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	44.712.789.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	45.360.000.000	-
Utilico Emerging Markets Limited	8.460.000.000	8.460.000.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	7.802.820.000	7.802.820.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và thù lao	7.298.664.411	6.779.877.069



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	135.792.828.377	68.677.748.307
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	4.960.197.686	4.127.559.187
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	147.465.000	145.035.600
<b>Chi phí phải trả</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.850.783.657	1.450.783.657

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.855.325.586 đồng (năm 2016: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**Trần Ngọc Lan**  
Người lập biểu

**Nguyễn Mạnh Hùng**  
Kế toán trưởng



**Vũ Văn Thực**  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

